

A photograph of a dense forest with large, mature trees. The trees have thick, textured trunks and are surrounded by a thick canopy of leaves. The ground is covered in fallen leaves and branches. A green banner is overlaid at the bottom of the image.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TRÍCH LƯỢC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất soạn lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CNXHCN Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 5 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 5 năm 2008

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Ngân hàng”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 5 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi tắt là “các báo cáo tài chính hợp nhất”) như được trình bày từ trang 2 đến trang 72. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp chọn mẫu. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 5 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 5 năm 2008 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính Việt Nam.



Michael Yu Lim
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0629/KTV

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 1 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008

	31/5/2008 triệu đồng	31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.131.538	3.204.247
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	4.721.195	11.662.669
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	38.289.501	39.180.461
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	3.157.921	2.267.931
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	35.145.414	36.931.525
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(13.834)	(18.995)
Chứng khoán kinh doanh	212.388	1.575.290
Chứng khoán kinh doanh	336.389	1.588.035
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(124.001)	(12.745)
Cho vay khách hàng	106.939.667	95.528.548
Cho vay khách hàng	109.762.527	97.631.494
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.822.860)	(2.102.946)
Chứng khoán đầu tư	32.159.344	41.158.733
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.299.465	36.138.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.859.879	5.020.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	2.020.476	1.899.703
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	591.246	586.572
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.463.515	1.313.131
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(34.285)	-
Tài sản cố định	1.143.228	1.049.157
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	862.198	851.991
Nguyên giá tài sản cố định	2.269.253	2.144.857
Hao mòn tài sản cố định	(1.407.055)	(1.292.866)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	281.030	197.166
Nguyên giá tài sản cố định	412.238	316.706
Hao mòn tài sản cố định	(131.208)	(119.540)
Tài sản có khác	2.534.608	2.104.597
TỔNG TÀI SẢN	191.151.945	197.363.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008

	31/5/2008 triệu đồng	31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.194.549	12.685.256
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.138.455	17.939.810
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.713.224	6.850.158
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	15.555.931	11.089.652
Vay từ các TCTD khác	869.300	-
Tiền gửi của khách hàng	127.015.694	141.589.093
Phát hành giấy tờ có giá	2.605.870	3.221.058
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.907.063	3.362.383
Các khoản nợ khác	14.599.419	4.953.706
Lãi dự chi	1.937.658	1.772.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	142.647	311.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	640	642
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.939.476	2.363.917
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn	578.998	504.901
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	176.461.050	183.751.306
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn điều lệ	4.429.337	4.429.337
Vốn khác	1.336.282	1.258.266
Các quỹ dự trữ	8.644.046	7.275.832
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	97.093	99.740
Quỹ đánh giá lại tài sản	9.728	9.756
Lợi nhuận để lại	83.531	454.828
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.600.017	13.527.759
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	90.878	84.340
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	191.151.945	197.363.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/5/2008 triệu đồng	31/12/2007 triệu đồng
<i>Các công nợ tiềm ẩn</i>		
Bảo lãnh tài chính	10.018.302	9.073.181
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36.136.314	31.697.907
	46.154.616	40.771.088
<i>Các cam kết</i>		
Cam kết cho vay chưa giải ngân	39.006.389	45.038.952

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 1 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 5 năm 2008

	Giai đoạn từ 1/1/2008 đến 31/5/2008 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.197.927	11.338.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.271.134)	(7.333.973)
THU NHẬP LÃI THUẦN	2.926.793	4.004.927
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	459.150	1.014.217
Chi phí hoạt động dịch vụ	(135.864)	(287.866)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	323.286	726.351
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	361.509	354.532
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán	(393.435)	180.716
Lãi/(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn vào CT liên doanh và CT liên kết	5.368	78.958
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác	129.065	174.914
Thu nhập hoạt động khác	53.878	200.348
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.406.464	5.720.746
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
Chi phí cho cán bộ công nhân viên	(438.481)	(645.406)
Chi phí khấu hao	(142.336)	(336.970)
Chi phí hoạt động khác	(382.662)	(645.364)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(963.479)	(1.627.740)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.442.985	4.093.006
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	(817.331)	(898.880)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro tín dụng của các công ty con	16.775	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cho tài sản xiết nợ	8.961	(2.400)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cho vay các TCTD khác	5.161	(18.995)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	(74.097)	(416.808)
Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng	87.298	392.802
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.669.752	3.148.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(483.514)	(758.773)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.186.238	2.389.952
Lợi ích cổ đông thiểu số	(7.619)	(9.394)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ/NĂM	1.178.619	2.380.558

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 1 năm 2009

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 5 năm 2008

	Giai đoạn từ 1/1/2008 đến 31/05/2008 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU KỲ/NĂM	454.828	265.209
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	1.178.619	2.380.558
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	1.633.447	2.645.767
Trừ:		
- Tăng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của VCBS	(182)	-
- Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của Ngân hàng	(1.346.226)	(2.152.362)
- Điều chỉnh lợi nhuận để lại năm 2007 do ảnh hưởng của bút toán thoái lãi dự thu khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do Ngân hàng UBS – AG Chi nhánh Jerfey phát hành	-	67.590
- Trích các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán NHNTVN (“VCBS”) theo TB 102/TB.NHNT.HĐQT	(200.509)	(103.800)
- Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	(3.098)	(72)
- Biến động khác về lợi nhuận để lại trong năm của VCBS	-	(5.051)
- Trích bổ sung quỹ lương và kinh phí công đoàn của VCBS năm 2005 và 2006 theo biên bản thẩm định BCTC của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	(4.024)	-
- Chi phí không được khấu trừ và thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thẩm định BCTC của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.708	6.917
- Xử lý khoản lỗ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản nợ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam do công ty này đã giải thể	-	(193)
- Xử lý chênh lệch thuế GTGT giữa biên bản thẩm định và quyết toán thuế từ năm 2002 đến năm 2004	-	(1.275)
- Giảm thuế TNDN của Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank theo Biên bản thẩm định của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	201	-
- Điều chỉnh chi phí phân bổ tăng thêm do đánh giá lại đối với tiền thuê đất và thuê nhà trả trước của Vinafico	297	-
- Các khoản khác	1.917	(2.693)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI KỲ/NĂM	83.531	454.828

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 1 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 5 năm 2008

	Giai đoạn từ 1/1/2008 đến 31/05/2008 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.421.366	11.867.825
Chi lãi và các khoản chi phí tương tự	(3.232.870)	(7.365.334)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại tệ	(31.926)	535.246
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác	71.548	110.209
Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng	87.298	392.802
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(334.712)	(449.447)
Các khoản chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(463.588)	(592.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ/năm	(657.881)	(518.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.859.235	3.980.005
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		
Các khoản tiền gửi CKH và cho vay các TCTD khác	4.163.228	3.022.330
Các khoản về đầu tư chứng khoán	9.022.920	(11.237.518)
Các khoản cho vay khách hàng	(12.131.033)	(29.888.975)
Giảm dự nợ cho vay khách hàng do xử lý bằng nguồn dự phòng trong kỳ/năm	(80.203)	(288.022)
Tài sản có khác	(230.144)	(283.884)
Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.490.707)	(4.106.172)
Tiền gửi của các TCTD	3.198.645	5.769.237
Tiền gửi của khách hàng	(14.573.399)	29.672.756
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(615.188)	(5.557.725)
Nguồn vốn tài trợ, uỷ thác ĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	(455.320)	894.746
Sử dụng các quỹ dự trữ	(108.232)	(195.288)
Các khoản nợ khác	9.620.163	352.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.820.035)	(7.866.316)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(258.352)	(291.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	258	575
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(8.318)	(565.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(266.412)	(856.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2008 đến 31 tháng 5 năm 2008

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Vốn điều lệ tăng do nhận lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
Các khoản khác
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm

Giai đoạn từ 1/1/2008 đến 31/05/2008 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 số trình bày lại triệu đồng
-	72.600
-	1.272
-	73.872
(5.086.447)	(8.648.580)
49.913.331	58.561.911
44.826.884	49.913.331

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 1 năm 2009

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất soạn lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CNXHCN Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN nêu trên.

Hội đồng Quản trị:

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 01.06.2008 tới ngày 31.12.2008 và đến ngày ký báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

Ban Điều hành và Kế toán trưởng:

Danh sách thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng từ ngày 01.06.2008 đến ngày 31.12.2008 và đến ngày ký báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng, bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh, Tổng Giám Đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Vietcombank”) gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31.12.2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01.06.2008 đến ngày 31.12.2008 kèm theo các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và các chính sách kế toán chủ yếu của Vietcombank. Báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank tại thời điểm 31.05.2008 (trước cổ phần hóa) do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 14.01.2009.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Vietcombank. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Vietcombank tại ngày 31.12.2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Vietcombank trong kỳ kế toán từ ngày 01.06.2008 đến ngày 31.12.2008, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Phi Lan
Số chứng chỉ KTV: 0573/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HAN 546
Ngày 27 tháng 4 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

		Thuyết minh	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	3.482.209	3.131.538
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	30.561.417	4.721.195
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	30.367.772	38.289.501
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		29.345.297	37.706.603
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.031.844	596.732
3	Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.369)	(13.834)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	271.709	212.388
1	Chứng khoán kinh doanh		403.698	336.389
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(131.989)	(124.001)
VI	Cho vay khách hàng		108.528.764	106.939.667
1	Cho vay khách hàng	6	112.792.965	109.762.527
2	Trừ: dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.264.201)	(2.822.860)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	41.604.460	32.159.344
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	30.261.562	27.299.465
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	11.643.476	4.859.879
3	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9.1	(300.578)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.961.634	2.020.476
2	Vốn góp liên doanh	10	1.148.757	551.367
3	Đầu tư vào công ty liên kết	10	31.331	39.879
4	Đầu tư dài hạn khác	11	1.971.758	1.463.515
5	Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	11	(190.212)	(34.285)
IX	Tài sản cố định		1.360.853	1.143.228
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.043.204	862.198
a	Nguyên giá TSCĐ		2.641.037	2.269.253
b	Hao mòn TSCĐ		(1.597.833)	(1.407.055)
3	Tài sản cố định vô hình	13	317.649	281.030
a	Nguyên giá TSCĐ		465.819	412.238
b	Hao mòn TSCĐ		(148.170)	(131.208)
XI	Tài sản có khác	14	2.811.630	2.534.608
TỔNG TÀI SẢN CÓ			221.950.448	191.151.945

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	9.515.633	8.194.549
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	23.900.514	21.138.455
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21.353.964	20.269.155
2 Tiền vay của các tổ chức tín dụng khác		2.546.550	869.300
III Tiền gửi của khách hàng	17	157.067.019	127.015.694
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	3.101.795	2.907.063
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	2.922.015	2.605.870
VII Các khoản nợ khác	20	11.550.035	14.599.419
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.835.614	1.937.658
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21	458	640
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		7.921.988	12.082.123
4 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	20	791.975	578.998
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		208.057.011	176.461.050
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn của TCTD			
a Vốn điều lệ	22	12.100.860	4.429.337
b Vốn khác	22	63.615	1.336.282
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	23	612.159	8.644.046
3 Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	23	145.867	97.093
4 Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	23	8.873	9.728
5 Lợi nhuận chưa phân phối	23	858.668	83.531
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.790.042	14.600.017
IX LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		103.395	90.878
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		221.950.448	191.151.945

Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng KTTC

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh tài chính	39	11.331.636	10.018.302
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	26.938.897	36.136.314
		<u>38.270.533</u>	<u>46.154.616</u>
II Các cam kết			
1 Cam kết cho vay chưa giải ngân	39	20.711.017	39.006.389

Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng KTTC

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
		Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25 11.036.896
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26 (7.340.053)
I	Thu nhập lãi thuần	3.696.843
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27 680.881
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28 (213.280)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	467.601
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29 591.402
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30 67.891
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31 (83.583)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33 210.928
6	Chi phí hoạt động khác	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	210.928
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32 544.970
VIII	Chi phí hoạt động	34 (1.730.640)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.765.412
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.110.704)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.654.708
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36 (304.608)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36 216
XII	Chi phí thuế TNDN	36 (304.392)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.350.316
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(8.721)
	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.341.595
XV	Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng	
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành (đồng/cổ phiếu)	24 975
-	Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (đồng/cổ phiếu)	24 975

Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng KTTC

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Lợi nhuận trước thuế	1.654.708
	Điều chỉnh cho các khoản:	
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	216.390
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm	2.348.440
04	Lãi và phí phải thu	(1.685.079)
05	Lãi và phí phải trả	2.835.614
06	Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.906
08	Lãi do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn khác	(534.126)
09	Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.469
10	Các điều chỉnh khác	4.552

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG

Những thay đổi tài sản hoạt động

11	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.779.997
12	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(11.102.728)
14	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.030.438)
15	Điều chỉnh lãi, phí phải thu	1.604.913
17	Tăng khác về tài sản hoạt động	(155.551)

Những thay đổi công nợ hoạt động

18	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(11.765)
19	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2.823.140
20	Tăng các khoản tiền gửi của khách hàng	31.384.174
22	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	133.651
23	Tăng phát hành giấy tờ có giá	316.145
24	Điều chỉnh lãi, phí phải trả	(1.937.658)
25	Giảm khác về công nợ hoạt động	(6.365.718)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

20.309.036

26	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(556.799)
----	-----------------------------------	-----------

LƯU CHUYỂN TĂNG TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19.752.237

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008

Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(384.782)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(776.326)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	118.992
II	LƯU CHUYỂN GIẢM TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.042.116)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(78.600)
III	LƯU CHUYỂN TĂNG TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(78.600)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	18.631.521
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 01.06.2008	44.826.884
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31.12.2008	63.458.405

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.482.209
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30.561.417
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.347.808
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	1.728.748
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác đến hạn trong vòng 3 tháng	21.338.223
	63.458.405

Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng KTTC

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 50 đến trang 103 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31.12.2008	Tỷ lệ%
Số cổ phần của Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đại diện)	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	112.285.426	9,28%
Tổng số cổ phần	1.210.086.026	100%

1.3 Một số thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (“NHNT”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa NHNT. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30/11/2007 của NHNN Việt Nam về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần NHNT. Vào ngày 26/12/2007, NHNT đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của NHNT được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26/6/2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6/12/2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

NHNN chỉ đạo việc cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Đại diện NHNN là trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh (Thuyết minh 40 – Các sự kiện xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất).

Ngày 3/4/2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa NHNT Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm 31/12/2008 và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ các quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng chưa xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

1 THÔNG TIN CHUNG (TIẾP THEO)

1.4 Địa điểm và hệ thống Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31.12.2008, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch và sáu mươi (60) chi nhánh trên toàn quốc, một (1) Trung tâm đào tạo, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, ba (3) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

1.5 Công ty con

Tại ngày 31.12.2008, Ngân hàng có 4 công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước	Tài chính, phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư.	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép Đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam (Vinafico)	Giấy phép Đầu tư số 05456282 năm 1987 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp	Tài chính, phi ngân hàng	100%

1.6 Số lượng nhân viên

Tại ngày 31.12.2008, Vietcombank có 9.212 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cho kỳ kế toán đầu tiên của Vietcombank.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Niên độ kế toán hợp nhất đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31.12.2008. Do đó, không có số liệu so sánh cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kỳ kế toán đầu tiên được bắt đầu từ ngày đầu tiên khi cổ phần hóa. Tại ngày này, các tài sản, công nợ, vốn và các quỹ dự trữ của Vietcombank được kết chuyển với giá trị trên sổ sách. Ngay sau khi kết chuyển, các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với vốn, các quỹ dự trữ và các công nợ như trình bày ở Thuyết minh 20, Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

2.3 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ hạch toán bằng đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch thu nhập/chi phí thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn phần đối với các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu đối với các công ty liên doanh, công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tỷ giá của một số ngoại tệ chính áp dụng cho các khoản mục tiền tệ tại lập bảng ngày cân đối kế toán như sau:

	31.12.2008 VND	01.06.2008 VND
Đô la Mỹ	16.977	16.086
Euro	22.048	25.533
Bảng Anh	26.118	32.172
France Thụy Sĩ	14.148	16.086
Yên Nhật	178	156
Đô la Singapore	11.243	11.916
Đô la Hong Kong	2.191	2.065
Đô la Canada	13.802	15.927
Đô la Úc	11.024	15.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở hợp đồng liên doanh và thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22/04/2005 (“Quyết định 493”), Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 25/04/2007 (“Quyết định 18”), và Công văn 10788 (“Công văn 10788”) áp dụng cho Ngân hàng do NHNN Việt Nam ban hành ngày 10/12/2008, được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

2.6 Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, bao gồm các khoản phải thu từ cho thuê tài chính, được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phải thu từ cho thuê tài chính là khoản tiền gốc của các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tài chính. Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính khi nội dung của hợp đồng thuê tài sản thể hiện việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo 5 nhóm dựa trên các yếu tố định lượng và định tính như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Đối với khách hàng có hơn một khoản nợ vay từ Vietcombank và có bất kỳ khoản nợ vay nào bị phân loại vào nhóm rủi ro cao hơn, Vietcombank phải phân loại các khoản nợ vay khác của khách hàng đó xuống nhóm có rủi ro cao nhất đó.

Theo Công văn 10788, khi khách hàng tất toán được khoản nợ có rủi ro cao hơn, Ngân hàng thực hiện việc phân loại lại các khoản nợ còn lại theo qui định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Nếu trong số các khoản nợ còn lại có một khoản nợ bị phân vào nhóm có rủi ro cao hơn thì các khoản nợ còn lại phải chuyển vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, việc trích lập dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên dư nợ tín dụng với các hệ số áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên số dư tín dụng thuần của từng khách hàng. Số dư tín dụng thuần bằng tổng dư nợ của các khoản vay trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định đối với từng loại tài sản theo qui định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

Giá trị tài sản đảm bảo (TSBD) được đưa vào khấu trừ khi trích lập dự phòng phải đáp ứng đầy đủ tất cả các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền tiến hành phát mại TSBD trong trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.
- Thời gian thực hiện phát mại TSBD, theo ước tính của Vietcombank, là không quá 1 năm với tài sản đảm bảo là động sản, và 2 năm đối với tài sản đảm bảo là bất động sản. Trường hợp không thỏa mãn các điều kiện trên đây, giá trị tài sản đảm bảo để tính dự phòng phải coi là bằng 0.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Vietcombank phải trích lập và duy trì dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng ở mức 0,75% tổng dư nợ của các khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Theo quy định tại Quyết định 493, dự phòng chung và dự phòng cụ thể trích lập cho Quý IV năm 2008 và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2008 dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2008.

2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để trích dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

2.10 Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng

Dự phòng rủi ro các khoản cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được trích theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Vietcombank phải phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán ngay tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được định nghĩa là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Vietcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước ngày đáo hạn, hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Đối với Trái phiếu đặc biệt của Chính phủ, lãi thu được từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2006) đến khi Ngân hàng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được ghi nhận là các khoản phải trả Nhà nước. Lãi thu được sau ngày nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo Công văn 1184 của Bộ Tài Chính (“BTC”) ban hành ngày 2/2/2009.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán có thể là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán tại mọi thời điểm. Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do BTC ban hành ngày 21/2/2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 13/2006/TT-BTC do BTC ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Các chứng khoán vốn chưa được niêm yết trên thị trường và trong đó Ngân hàng nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết, được phân loại vào danh mục các khoản đầu tư dài hạn khác và không thuộc phạm vi hướng dẫn tại Công văn 7459.

Vietcombank trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các quy định trên.

2.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác theo Thông tư 13.

2.14 Hạch toán cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ tức bằng cổ phiếu, thưởng bằng cổ phiếu và mua cổ phiếu theo quyền mua của cổ đông hiện hữu, các khoản cổ tức do Vietcombank nhận được bằng cổ phiếu từ lợi nhuận để lại, từ thặng dư vốn cổ phần hay từ quỹ đầu tư phát triển được ghi nhận tăng vốn đầu tư và tăng thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Công văn số 4964/NHNN-KTTC ngày 2/6/2008 của NHNN (xem Thuyết minh 32).

2.15 Hợp đồng repo và các thỏa thuận từ hợp đồng repo

Tài sản được bán theo hợp đồng repo tại một thời điểm xác định trong tương lai không được loại ra trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền tương ứng nhận được ghi nhận vào khoản mục nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng vào chi phí lãi trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng lãi suất trong hợp đồng.

Tài sản được mua theo thỏa thuận để bán lại tại một thời điểm xác định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền tương ứng phải trả được ghi nhận vào khoản mục tài sản trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng vào thu nhập lãi trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng lãi suất trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và phân bổ

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời gian thuê/thời gian được giao
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*) Quyền sử dụng đất sẽ không trích khấu hao nếu quyền đó được Nhà nước giao và không có thời gian sử dụng xác định.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 Vàng

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Luật Lao động Việt Nam, các nhân viên Vietcombank được hưởng trợ cấp mất việc làm dựa trên số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Vietcombank. Số dư trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31.05.2008 được chuyển sang các khoản phải trả Nhà nước. Ngân hàng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm bắt đầu từ ngày 01.06.2008 với cách tính trên cơ sở Thông tư 82/2003/TT-BTC do BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003, theo đó dự phòng được lập bằng 3% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính trong trường hợp thuế phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc công nợ phải trả của một giao dịch không phải là sự kết hợp kinh doanh tại thời điểm phát sinh mà không ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được ghi nhận và công nợ được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.21 Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138 do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103024468 ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng Việt Nam với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Vốn điều lệ này bao gồm 10.978.006 triệu đồng chiếm 90,72% vốn là của Nhà nước Việt Nam và 1.122.854 triệu đồng chiếm 9,28% vốn là của các cá nhân khác.

2.22 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng lập và duy trì các quỹ theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005 áp dụng cho các tổ chức tín dụng 100% vốn Nhà nước và theo Công văn 1921/NHNN-TCCB ngày 23/3/2009 về việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ dự trữ này được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ qui định theo trình tự sau:

- i) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ii) Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi: đối với Ngân hàng là 25% quỹ tiền lương thực hiện 7 tháng cuối năm 2008 theo Công văn số 1912
- iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên được trích lập vào quỹ đầu tư phát triển. Tỷ lệ phân phối vào quỹ này do Ngân hàng quyết định.

Công ty Chứng khoán Vietcombank lập các quỹ dự trữ theo các qui định tại Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/3/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Phân phối cổ tức

Cổ tức cho các cổ đông của Vietcombank được trích từ lợi nhuận còn lại sau thuế và được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán khi việc phân phối cổ tức được Đại hội đồng cổ đông của Vietcombank chấp thuận.

2.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý. Chính phủ Việt Nam, thông qua Tổng công ty quản lý vốn và tài sản Nhà nước, là cổ đông chính của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, các tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam được coi là các bên có liên quan chỉ bao gồm Tổng Công ty Quản lý vốn và tài sản Nhà nước, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.25 Các hoạt động ủy thác

Vietcombank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Vietcombank có nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản và thu nhập từ tài sản này không bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không phải là tài sản của Vietcombank.

2.26 Các số liệu so sánh

Vietcombank điều chỉnh một số khoản mục cuối kỳ trước vào các khoản mục đầu kỳ khác kỳ này theo qui định hiện hành liên quan đến việc cổ phân hóa (xem thuyết minh 2.2), và phân loại lại một số khoản mục nhằm mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt VNĐ	2.120.887	1.760.091
Tiền mặt ngoại tệ	1.090.845	1.101.100
Chứng từ có giá	16.136	15.069
Vàng	254.341	255.278
	<u>3.482.209</u>	<u>3.131.538</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tài khoản tiền đồng tại NHNN	4.098.428	2.133.726
Số dư tài khoản đô la Mỹ tại NHNN	26.462.989	2.587.469
	<u>30.561.417</u>	<u>4.721.195</u>

Số dư tài khoản tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ bắt buộc tại NHNN, khoản dự trữ này được điều chỉnh hàng tháng. Trong tháng 12 năm 2008, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 6% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và 2% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 7% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và 3% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2008 là 3.446.141 triệu đồng và 230.942.730 đô la Mỹ.

Lãi suất như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008 (%/năm)
Dự trữ bắt buộc bằng Việt Nam Đồng	1,2% - 10%
Dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ	0%
Tiền gửi thanh toán bằng Việt Nam Đồng	0%
Tiền gửi thanh toán bằng Đô la Mỹ	1%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

5 TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Tiền gửi, cho vay và tạm ứng tại các tổ chức tín dụng khác phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	31.12.2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng VNĐ Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng trong nước	53.613	38	53.651
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	6.294.157	6.294.157
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước	10.383.900	1.654.896	12.038.796
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	10.621.020	10.621.020
Tiền gửi ký quỹ (*)	6.622	331.051	337.673
	<u>10.444.135</u>	<u>18.901.162</u>	<u>29.345.297</u>
Các khoản cho vay và tạm ứng tại các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng trong nước	997.889	33.955	1.031.844
	<u>11.442.024</u>	<u>18.935.117</u>	<u>30.377.141</u>
Trừ: dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác			(9.369)
Tổng cộng			<u><u>30.367.772</u></u>

(*) Tiền gửi ký quỹ bao gồm tiền gửi tại ngân hàng Raiffeisen Zentral Bank Österreich AG (RZB Singapore) là 19.500.000 đô la Mỹ (tương đương 331.052 triệu đồng) với lãi suất theo hợp đồng giữa Ngân hàng và RZB Singapore được tính là lãi suất Libor cộng 0,125% mỗi năm (tức tương đương 2,9975% vào thời điểm ngày 31/12/2008). Khoản tiền gửi ký quỹ này được Ngân hàng dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn ở Ngân hàng RZB Singapore (xem thuyết minh 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

5 TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

	01.06.2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng Việt Nam đồng Triệu đồng	Bảng Ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng trong nước	1.127.526	13.063	1.140.589
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	2.017.332	2.017.332
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước	17.389.744	1.379.260	18.769.004
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	15.466.001	15.466.001
Tiền gửi ký quỹ	-	313.677	313.677
	<u>18.517.270</u>	<u>19.189.333</u>	<u>37.706.603</u>
Các khoản cho vay và tạm ứng các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng trong nước	596.732	-	596.732
	<u>19.114.002</u>	<u>19.189.333</u>	<u>38.303.335</u>
Trừ: dự phòng rủi ro cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác			(13.834)
Tổng cộng			<u>38.289.501</u>

Lãi suất áp dụng cho các khoản tiền gửi, cho vay và tạm ứng các tổ chức tín dụng này như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008 (%/năm)
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND	-
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	-
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND	6,5% – 21%
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	0,9% – 8,5%
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng VND	6,5% – 21%
Tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ	0,05% – 9%
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng bằng VND	6,5% – 21%
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ	0,9% – 8,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

5.1 Dự phòng rủi ro chung

	Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	13.834
Trích lập thêm trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	(4.465)
Tại ngày 31.12.2008	<u>9.369</u>

6 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

6.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	111.878.319	108.712.422
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	889.873	1.044.914
Các khoản trả thay khách hàng	11.096	818
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	13.677	4.373
	<u>112.792.965</u>	<u>109.762.527</u>

6.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Xây dựng	7.552.473	5.953.837
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4.734.813	3.836.081
Sản xuất và gia công chế biến	44.831.131	43.309.531
Khai khoáng	8.176.716	8.211.022
Nông, lâm và thủy hải sản	2.414.403	2.440.513
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	7.434.487	6.249.148
Thương mại dịch vụ	24.990.989	25.978.140
Nhà hàng và khách sạn	2.843.598	3.100.610
Các ngành nghề khác	9.814.355	10.683.645
	<u>112.792.965</u>	<u>109.762.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

6 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

6.3 Phân tích theo xếp loại nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	30.11.2008 Triệu đồng	1.6.2008 Triệu đồng	23.5.2008* Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.529.600	96.153.117	102.242.269	102.689.064
Nợ cần chú ý	3.061.320	3.375.534	6.551.106	2.241.309
Nợ dưới tiêu chuẩn	921.191	1.040.980	376.874	2.224.166
Nợ nghi ngờ	813.087	1.159.621	929	843.919
Nợ có khả năng mất vốn	3.467.767	3.855.836	591.349	2.249.597
	<u>112.792.965</u>	<u>105.585.088</u>	<u>109.762.527</u>	<u>110.248.055</u>

* Kết quả phân loại nợ tại ngày 23.5.2008 được sử dụng làm cơ sở để xác định số dư đầu kỳ của dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng.

6.4 Phân tích theo thời hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	59.343.948	61.349.394
Cho vay trung hạn	13.571.270	13.386.815
Cho vay dài hạn	39.877.747	35.026.318
	<u>112.792.965</u>	<u>109.762.527</u>

6.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	67.434.138	56.521.475
Cho vay bằng ngoại tệ	45.358.827	53.241.052
	<u>112.792.965</u>	<u>109.762.527</u>

6.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Hà Nội	29.626.439	30.312.694
Miền Bắc	11.001.655	10.430.718
Miền Trung	21.058.792	19.812.270
Miền Nam	51.106.079	49.206.845
	<u>112.792.965</u>	<u>109.762.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

6 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

6.7 Phân tích theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	52.919.287	54.831.055
Công ty TNHH	15.780.959	14.401.884
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	9.640.296	10.052.055
Hợp tác xã và Công ty tư nhân	3.673.869	3.070.801
Cá nhân	10.859.365	10.788.630
Các đối tượng khác	19.919.189	16.618.102
Tổng cộng	112.792.965	109.762.527

6.8 Lãi suất

Lãi suất áp dụng cho các khoản cho vay như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008 (%/năm)
Các khoản cho vay thương mại bằng VND	8,5% - 21%
Các khoản cho vay thương mại bằng đô la Mỹ	5% - 8%

7 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	2.012.872	809.988	2.822.860
Trích lập trong kỳ	1.954.668	777	1.955.445
Sử dụng xử lý nợ khó thu hồi	(463.705)	-	(463.705)
Hoàn nhập trong kỳ	-	(53.253)	(53.253)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá quỹ dự phòng bằng ngoại tệ	-	2.854	2.854
Tại ngày 31.12.2008	3.503.835	760.366	4.264.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	121.315	5.533
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	282.383	330.856
	<u>403.698</u>	<u>336.389</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(131.989)	(124.001)
	<u>271.709</u>	<u>212.388</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	279.506	336.389
Chưa niêm yết	124.192	-
	<u>403.698</u>	<u>336.389</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(131.989)	(124.001)
	<u>217.709</u>	<u>212.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ (*)		
Chứng khoán Chính phủ	19.353.491	20.293.009
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	9.624.404	5.123.721
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	960.364	1.078.435
	<u>29.938.259</u>	<u>26.495.165</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	11.541	-
	<u>11.541</u>	<u>-</u>
Chứng khoán khác		
Các khoản đầu tư ủy thác do các ngân hàng nước ngoài nắm giữ	-	804.300
Chứng khoán đầu tư ủy thác (***)	311.762	-
	<u>311.762</u>	<u>804.300</u>
Tổng cộng	<u>30.261.562</u>	<u>27.299.465</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(300.578)	-
	<u>29.960.984</u>	<u>27.299.465</u>

(*) Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán như sau:

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Tín phiếu do Ngân hàng nhà nước phát hành	-	11.700.000
Tín phiếu kho bạc nhà nước	5.219.190	880.300
Trái phiếu chính phủ	12.856.457	5.594.235
Trái phiếu do NH phát triển Việt Nam phát hành	6.806.180	3.081.225
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.818.223	2.042.496
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	960.364	1.078.435
Trái phiếu đô thị	1.277.845	2.118.474
	<u>29.938.259</u>	<u>26.495.165</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Tín phiếu kho bạc có thời hạn 1 năm, có lãi suất từ 8,98% đến 15%/năm.
- Trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, có lãi suất từ 6,5% đến 17,5%/năm.
- Trái phiếu do NH Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi suất từ 6,8% - 15%/năm.
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 8,15% - 17,4%/năm.
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm, có lãi suất từ 8,8% đến 10%/năm.
- Trái phiếu đô thị có kỳ hạn 5 năm hoặc 10 năm, lãi suất từ 7,8% đến 9,25%/năm.

(**) Chứng khoán vốn là các cổ phiếu cam kết bán cho nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”). Các cam kết này có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày ký và sẽ đáo hạn vào năm 2009. Theo đó, VCBS đồng ý bán cho người lao động với số lượng cổ phiếu và mức giá theo cam kết trong hợp đồng với điều kiện là tại thời điểm thực hiện cam kết, người lao động vẫn đang làm việc tại VCBS. Các cổ phiếu này được cam kết bán cho nhân viên với giá cố định là 11.541 triệu đồng. Tại ngày 31/12/2008, giá trị thị trường của các cổ phiếu trên thấp hơn giá cố định trên và tại ngày này, dự phòng đã được lập là 4.434 triệu đồng (Thuyết minh 14)

(***) Chứng khoán đầu tư ủy thác là giá trị khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng do VCBS ủy thác cho Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý và Đầu tư LANCON, một công ty được thành lập ở Việt Nam đầu tư và quản lý danh mục đầu tư theo Hợp đồng ký ngày 11 tháng 7 năm 2008. Theo Hợp đồng ủy thác thì VCBS chịu rủi ro về khoản đầu tư ủy thác này (Thuyết minh 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (1)	2.200.000	2.200.000
Công trái giáo dục (2)	150.000	150.000
Trái phiếu khác (3)	719.552	-
Trái phiếu chính phủ khác	10.000	961
Trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong nước (4)	73.480	96.018
Trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng nước ngoài (5)	2.546.550	2.412.900
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.535	-
	<u>5.701.117</u>	<u>4.859.879</u>
Chứng khoán khác		
Các khoản đầu tư ủy thác hiện đang được giữ tại nước ngoài (6)	5.942.359	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>11.643.476</u>	<u>4.859.879</u>

(1) Chi tiết của trái phiếu Chính phủ đặc biệt như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Mệnh giá
Phát hành lần đầu	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.000.000
Phát hành lần hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	400.000
Phát hành lần ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	400.000
Phát hành lần bốn	21/12/ 2004	21/12/2024	3,30%	400.000
				<u>2.200.000</u>

(2) Công trái giáo dục có kỳ hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 5 năm 2010. Công trái giáo dục có lãi suất 8,2%/năm và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

(3) Khoản mục này thể hiện trái phiếu phát hành ở nước ngoài được Ngân hàng mua trong kỳ. Các trái phiếu này được phát hành bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất 6,875%/năm và được trả lãi hai lần/năm.

(4) Trái phiếu chuyển đổi là do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8%/năm và đáo hạn trong năm 2009. Lãi trả vào ngày cố định hàng năm. Tỷ lệ chuyển đổi là 1:1 vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (5) Khoản mục này thể hiện chứng khoán nợ trị giá 150 triệu đô la Mỹ (tương đương 2.546.550 triệu đồng tại ngày 31.12.2008) phát hành bởi UBS AG – chi nhánh Jersey. Các chứng khoán này được phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2007 và đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2010. Chứng khoán nợ này được đơn vị phát hành đảm bảo thanh toán tối thiểu giá trị vốn gốc đầu tư vào ngày đáo hạn, và lãi được xác định trên cơ sở mức cao hơn giữa (i) thu nhập hình thành từ trái phiếu zero coupon do đơn vị phát hành, và (ii) thu nhập từ kết quả giá quyền chọn bán (call option) đối với Quỹ O'Connor Global Multi-strategy Alpha Limited, một quỹ đầu tư thuộc quyền quản lý của đơn vị. Các chứng khoán nợ này đang được Ngân hàng sử dụng như tài sản đảm bảo để vay dài hạn tại ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Österreich AG – chi nhánh Singapore (thuyết minh 18).
- (6) Khoản đầu tư ủy thác ở nước ngoài tại ngày 31/12/2008 là khoản đầu tư có giá gốc ban đầu 350 triệu đô la Mỹ được giao cho Công ty quản lý đầu tư Pacific (PIMCO), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo Thỏa thuận ký ngày 1 tháng 6 năm 2007.

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

	31.12.2008		01.06.2008	
	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	918.481	1.148.757	344.605	551.367
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	57.334	31.331	57.334	39.879
Tổng cộng	975.815	1.180.088	401.939	591.246

10.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết

	Đầu tư vào công ty liên doanh Triệu đồng	Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	551.367	39.879	591.246
Tăng	573.875	-	573.875
Chia sẻ lãi lỗ trong kỳ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	48.788	4.365	53.153
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	29.077	-	29.077
Cổ tức đã chia	(54.350)	(12.913)	(67.263)
Tại ngày 31.12.2008	1.148.757	31.331	1.180.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP THEO)

10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh

	Ngành kinh doanh	31.12.2008		01.06.2008	
		Tỷ lệ vốn góp	Nguyên giá	Tỷ lệ vốn góp	Nguyên giá
		%	Triệu đồng	%	Triệu đồng
Ngân hàng Shinhan Vina	Ngân hàng	50	484.340	50	195.765
Công ty TNHH Vietcombank Bonday Bến Thành	Khách sạn	52	144.760	52	144.760
Công ty quản lý quỹ Vietcombank	Quỹ đầu tư	51	19.381	51	4.080
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm	45	270.000	-	-
Tổng cộng			918.481		344.605

Ngân hàng Shinhan Vina được thành lập ở Việt Nam có trụ sở đặt tại số 3-5 phố Hồ Tùng Mậu, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là ngân hàng liên doanh góp vốn 50:50 giữa Ngân hàng và ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc. Ngân hàng Shinhan Vina được thành lập theo giấy phép hoạt động số 10/NH-GP cấp ngày 4/1/1993 bởi NHNN giấy phép có thời hạn 20 năm. Trong giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008, Ngân hàng đã tăng vốn góp vào ngân hàng Shinhan Vina thêm 17 triệu Đô la Mỹ theo Quyết định số 94/NQ-NHNT.HĐQT ngày 30/5/2008. Tại ngày 31/12/2008, tỷ lệ vốn góp giữa hai bên liên doanh vẫn là 50:50.

Công ty TNHH Vietcombank Bonday Bến Thành được thành lập ở Việt Nam, có trụ sở tại Lầu 2, số 5 Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà hàng, bán lẻ, bãi đỗ xe và các dịch vụ khác. Công ty được thành lập theo hợp đồng liên doanh ký ngày 17/9/2004 giữa Ngân hàng, Công ty du lịch Bến Thành và Công ty TNHH đầu tư Bonday (Bonday Hongkong); và hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 2456/GP cấp ngày 7/2/2005 bởi Bộ Kế hoạch Đầu tư trong thời gian 49 năm. Vốn điều lệ của công ty tại ngày 31/12/2008 là 17,6 triệu đô la Mỹ, được đóng góp bởi Ngân hàng, Công ty du lịch Bến Thành và Bonday Hongkong với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%, 18% và 30%.

Công ty Quản lý quỹ Vietcombank được thành lập tại Việt Nam có trụ sở đặt tại tầng 18 tòa nhà Vietcombank – 198 Trần Quang Khải, Hà Nội. Hoạt động chủ yếu của công ty là quản lý quỹ đầu tư, đầu tư tài chính và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính. Công ty được thành lập theo hợp đồng liên doanh ký ngày 8/9/2005 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH đầu tư Viet Capital Holdings Pte (VCH), một Công ty thành lập tại Singapore. Công ty có giấy phép quản lý quỹ số 06/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 2/12/2005 với thời hạn 30 năm. Trong giai đoạn từ ngày 1/6/2008 đến 31/12/2008, vốn điều lệ của công ty là 38 tỷ đồng, trong đó Ngân hàng đã đóng góp thêm bằng tiền 15,3 tỷ đồng vào ngày 4/12/2008, duy trì tỷ lệ sở hữu là 51% theo nghị quyết của HĐQT số 18/NQ-NHNT.HĐQT ngày 27/6/2008. Tỷ lệ sở hữu của VCH vẫn là 49% tại ngày 31/12/2008.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardiff là một công ty liên doanh giữa Ngân hàng, Ngân hàng Đông Nam Á và Cardif S.A. Công ty được thành lập tại Việt Nam, theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 55/GP/KDBH do BTC cấp ngày 23/10/2008, cho thời gian hoạt động là 25 năm. Công ty hoạt động trên lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn; ngăn ngừa, hạn chế rủi ro và thiệt hại, đánh giá thiệt hại, quản lý quỹ và đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Hợp đồng liên doanh giữa các bên được ký kết ngày 22/1/2007. Vốn điều lệ của công ty tại ngày 31/12/2008 là 600 tỷ đồng, được đóng góp bởi Ngân hàng, Cardiff và ngân hàng Đông Nam Á với tỷ lệ lần lượt là 45%, 43% và 12%. Ngân hàng đã góp vốn đầy đủ bằng tiền mặt là 270 tỷ đồng vào ngày 22/12/2008 theo Nghị quyết của HĐQT số 106/NQ-NHNT.HĐQT ngày 28/5/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP THEO)

10.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngành kinh doanh	31.12.2008		01.06.2008	
		Tỷ lệ vốn góp %	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0	30.934	16,0	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11,0	22.000	11,0	22.000
Công ty CP dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ	8,8	4.400	8,8	4.400
Tổng cộng			57.334		57.334

Công ty TNHH Vietcombank Bonday là một công ty liên doanh giữa Ngân hàng, Công ty địa ốc Sài Gòn và Công ty TNHH đầu tư Bonday Hồng Kông. Công ty được thành lập theo giấy phép đầu tư số 283/GPC1 do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 14/6/1995. Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng và căn hộ. Mặc dù chỉ góp 16% cổ phần nhưng Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể trong các hoạt động của Công ty do có một đại diện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và một đại diện là Phó Tổng Giám đốc.

Quỹ thành viên 1 (VPFI) được điều hành bởi công ty quản lý quỹ Vietcombank, là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Viet Capital Holding Pte (một công ty thành lập tại Singapore). Hoạt động chính của VPFI là huy động vốn từ các thành viên và đầu tư vào các chứng khoán và các công cụ tài chính khác. Mặc dù chỉ góp 11% vốn cổ phần nhưng Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể trong các hoạt động của Quỹ do Quỹ được điều hành bởi Công ty quản lý quỹ Vietcombank, là một công ty liên doanh trong đó Ngân hàng nắm giữ 51% quyền sở hữu. Vì vậy, khoản đầu tư này được phân loại là công ty liên kết của Ngân hàng.

Công ty CP dịch vụ thẻ Smartlink là một công ty cổ phần, được thành lập theo giấy phép số 0103016827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/4/2007. Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là tư vấn, đào tạo, quản lý và bảo dưỡng hệ thống ATM và POS. Mặc dù chỉ góp 8,8% vốn điều lệ của Công ty nhưng Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của Công ty do có một đại diện giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị và một đại diện là Tổng giám đốc. Vì vậy, khoản đầu tư này được phân loại là công ty liên kết của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31.12.2008:

	Ngành kinh doanh	31.12.2008		01.06.2008	
		Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị Triệu đồng
11.1 ĐẦU TƯ VÀO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC					
Ngân hàng					
Hiệp hội Visa SWIFT và MasterCard	Dịch vụ	-	761	-	761
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	7,79	114.922	7,78	86.408
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng	7,99	320.758	6,33	182.606
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	9,16	93.408	9,16	93.408
Ngân hàng TMCP Quốc tế	Ngân hàng	2,42	51.111	2,42	51.111
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung Ương	Quỹ tín dụng	4,50	5.000	4,50	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Quỹ tín dụng	3,60	1.800	3,60	1.800
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11	238.300	11,00	142.236
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	Ngân hàng	8,75	632.065	11,61	325.091
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank					
Ngân hàng TMCP Phương Nam	Ngân hàng	-	-	-	43.310
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Ngân hàng	-	-	-	43.571
Ngân hàng TMCP các doanh nghiệp ngoài Quốc doanh	Ngân hàng	-	-	-	1.511
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng	-	-	-	4.288
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	-	-	-	10.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngành kinh doanh	31.12.2008		01.06.2008	
		Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị Triệu đồng
11.2 ĐẦU TƯ VÀO CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC					
Ngân hàng					
Công ty CP Bảo hiểm Xăng dầu Petrolimex	Bảo hiểm	10,00	34.300	10,00	34.300
Công ty CP bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	7,50	12.540	7,50	12.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	Xây dựng Hạ tầng	1,95	12.176	1,95	12.176
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	Dầu khí	4,36	59.986	4,36	59.986
Công ty CP Gentraco	Thương mại dịch vụ	3,97	3.739	4,03	3.739
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	Viễn thông	3,85	138.072	3,85	134.226
Công ty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải	10,00	120.000	5,00	60.000
Công ty CP đầu tư Thông tin tin dụng	Dịch vụ	1,90	380	1,90	380
Công ty CP tài chính xi măng	Dịch vụ tài chính	11,00	33.000	11,00	33.000
Công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam	Xây dựng hạ tầng	1,50	75.000	1,50	75.000
Công ty CP Địa ốc Vietcomreal	Bất động sản	11,00	11.000	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank					
Công ty CP Môi giới Á châu	Dịch vụ	-	-	20	300
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang	Dịch vụ	-	-	-	235
Công ty XNK Thủ công Mỹ Nghệ Việt Nam Artesport	Dịch vụ	-	-	-	218
Công ty CP XNK Tổng hợp & Đầu tư	Dịch vụ	-	-	-	342
Công ty CP In Bưu Điện	Viễn thông	-	-	-	598
Tổng công ty CP XNK & Xây dựng Việt Nam	Dịch vụ	-	-	-	12.998
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Dịch vụ	-	-	-	894
Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam	Vận tải	-	-	-	11.320
Công ty CP Hàng Hải Đông Đô	Dịch vụ	-	-	-	661
Công ty CP Truyền thông và Ứng dụng CNTT FNBC	Viễn thông	10	13.440	10	13.440
Công ty Vận tải Biển Việt nam	Vận tải	-	-	-	5.730
Tổng cộng			1.971.758		1.463.515
			(190.212)		(34.285)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			1.781.546		1.429.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

Trong kỳ kế toán, Công ty Chứng khoán Vietcombank đã phân loại lại khoảng 103.551 triệu đồng đầu tư vào tổ chức tín dụng và khoảng 19.337 triệu đồng đầu tư vào các tổ chức kinh tế từ các khoản đầu tư dài hạn khác sang các chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/6/2008	551.466	1.412.028	160.885	144.874	2.269.253
Tăng trong năm	11.794	269.333	62.233	25.259	368.619
Thanh lý	(2.626)	(14.758)	(3.471)	(1.993)	(22.848)
Tăng (giảm) khác	(41)	20	-	383	362
Phân loại lại	-	(7.986)	-	7.986	-
Chênh lệch tỷ giá	18.346	7.103	42	160	25.651
Tại ngày 31/12/2008	<u>578.939</u>	<u>1.665.740</u>	<u>219.689</u>	<u>176.669</u>	<u>2.641.037</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/6/2008	186.356	1.034.684	98.841	87.174	1.407.055
Trích trong năm	13.787	159.580	13.956	12.363	199.686
Thanh lý	(1.969)	(14.704)	(3.465)	(1.908)	(22.046)
Phân loại lại	-	(7.548)	-	7.548	-
Chênh lệch tỷ giá	5.896	7.100	34	108	13.138
Tại ngày 31/12/2008	<u>204.070</u>	<u>1.179.112</u>	<u>109.366</u>	<u>105.285</u>	<u>1.597.833</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/6/2008	<u>365.110</u>	<u>377.344</u>	<u>62.044</u>	<u>57.700</u>	<u>862.198</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>374.869</u>	<u>486.628</u>	<u>110.323</u>	<u>71.384</u>	<u>1.043.204</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị: Triệu đồng		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01.06.2008	222.354	189.884	412.238
Tăng trong kỳ	14.547	1.616	16.163
Chuyển từ tài sản dở dang	37.295	-	37.295
Thanh lý	(1.105)	-	(1.105)
Chênh lệch tỷ giá	1.226	2	1.228
Tại ngày 31.12.2008	274.317	191.502	465.819
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.06.2008	12.182	119.026	131.208
Khấu hao trong kỳ	1.972	14.732	16.704
Tăng/(giảm) khác	(28)	28	-
Chênh lệch tỷ giá	258	-	258
Tại ngày 31.12.2008	14.384	133.786	148.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.06.2008	210.172	70.858	281.030
Tại ngày 31.12.2008	259.933	57.716	317.649

14 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Tài sản xây dựng dở dang và tài sản đã mua chưa sử dụng	82.702	83.325
Lãi dự thu	1.685.079	1.604.913
Tạm ứng nộp thuế TNDN (Thuyết minh 36)	121.583	5.441
Tài sản xiết nợ (Thuyết minh 14.1)	5.925	26.868
Các tài sản khác (Thuyết minh 14.2)	916.341	814.061
	<u>2.811.630</u>	<u>2.534.608</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

14 TÀI SẢN KHÁC (TIẾP THEO)

14.1 Tài sản xiết nợ

Tài sản xiết nợ là những tài sản đảm bảo được Ngân hàng nắm giữ thay cho những khoản cho vay và lãi liên quan không thu hồi được.

	Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	84.789
Tiền thu hồi từ bán tài sản xiết nợ	(21.000)
Giảm tài sản xiết nợ	(32.256)
Các khoản khác	105
	<u>31.638</u>
Trừ: dự phòng giảm giá	(25.713)
Tại ngày 31.12.2008 – giá trị thuần	<u>5.925</u>

14.2 Tài sản khác

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	136.310	56.597
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	258.982	18.585
Tạm ứng cổ tức 2008	78.600	-
Dự thu cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn	6.525	24.019
Tạm ứng liên quan đến các giao dịch thẻ	201.926	160.641
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	114.922	132.517
Vật liệu	26.492	20.145
Tạm ứng để đóng góp quỹ AFT BANK	-	210.100
Phải thu khoản lương thưởng chi vượt quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH ngày 31/8/2008 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội	7.721	-
Tài sản khác	84.863	128.198
	<u>916.341</u>	<u>750.802</u>
Ứng trước cho hợp đồng mua bán chứng khoán của Công ty Chứng khoán Vietcombank (1)	-	259.462
Phải thu hợp đồng quyền chọn với nhân viên của Công ty Chứng khoán Vietcombank (2)	-	22.354
Dự phòng cho khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng mua bán chứng khoán của Công ty Chứng khoán Vietcombank	-	(212.562)
Dự phòng phải thu hợp đồng quyền chọn với nhân viên của Công ty Chứng khoán Vietcombank	-	(5.995)
	<u>916.341</u>	<u>814.061</u>

(1) Tại ngày 31.12.2008, các chứng khoán liên quan đến hợp đồng này do Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý và Đầu tư LANCON quản lý và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.1).

(2) Tại ngày 31.12.2008, khoản ứng trước hợp đồng quyền chọn với nhân viên đã chuyển thành cổ phiếu và được ghi nhận là chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

15 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.05.2008 Triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	5.584.909	6.836.012
Tiền gửi thanh toán Việt Nam đồng	170.430	228.583
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	5.414.479	6.607.429
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	3.890.190	1.306.238
Tiền gửi thanh toán Việt Nam đồng	-	-
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	3.890.190	1.306.238
Khoản vay Ngân hàng Nhà nước	40.534	52.299
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán của Ngân hàng (1)	23.912	24.168
Vay theo chương trình hỗ trợ các nạn nhân thiên tai (2)	5.002	15.508
Các khoản vay khác (3)	2.460	2.460
Khoản vay bị khoanh (4)	9.160	10.163
	<u>9.515.633</u>	<u>8.194.549</u>

- 1) Vay thực hiện dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán của Ngân hàng là khoản vay Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN nhằm thực hiện dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán của Ngân hàng với thời hạn 20 năm và lãi suất bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 1,7%.
- 2) Vay theo chương trình hỗ trợ các nạn nhân thiên tai là các khoản vay nhằm hỗ trợ tài chính cho các nạn nhân của cơn bão Linda (Đồng bằng sông Cửu Long) và nạn nhân lũ lụt (miền Trung Việt Nam) năm 1997 và 1999 theo chỉ đạo của Chính phủ.
- 3) Các khoản vay khác từ NHNN là các khoản vay để cho các công ty quốc doanh vay lại. Các khoản vay này từng bị khoanh. Tuy nhiên, thời hạn khoanh đã kết thúc ngày 27 tháng 4 năm 2003. Các khoản vay này chịu lãi suất 6% mỗi năm.
- 4) Khoản vay bị khoanh là khoản vay từ NHNN để cho Công ty Indira Gandhi's trả cho Chính phủ Ấn Độ. Khoản vay này không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31.12.2008		
	Bảng đồng Việt Nam	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng trong nước	3.285.083	8.414.550	11.699.633
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	2.202	149.471	151.673
Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước	6.477.118	2.829.603	9.306.721
Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	195.937	195.937
	<u>9.764.403</u>	<u>11.589.561</u>	<u>21.353.964</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác			
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	-	2.546.550	2.546.550
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	-	-
	<u>-</u>	<u>2.546.550</u>	<u>2.546.550</u>
	<u>9.764.403</u>	<u>14.136.111</u>	<u>23.900.514</u>
	01.06.2008		
	Bảng đồng Việt Nam	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.511.345	3.014.777	4.526.122
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	4.298	182.804	187.102
Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước	8.547.910	6.588.143	15.136.053
Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	-	419.878	419.878
	<u>10.063.553</u>	<u>10.205.602</u>	<u>20.269.155</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác			
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	65.000	-	65.000
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng nước ngoài	804.300	-	804.300
	<u>869.300</u>	<u>-</u>	<u>869.300</u>
	<u>10.932.853</u>	<u>10.205.602</u>	<u>21.138.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

Lãi suất áp dụng như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008 (%/năm)
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND	0,15% - 1,2%
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng trong nước bằng USD	0,5% - 1,5%
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng VND	0,15% - 1,2%
Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ	0,5% - 1,5%
Tiền gửi kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND	6% - 21%
Tiền gửi kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	0,1% - 4,81%
Tiền gửi kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ	0,6% - 4,5%
Các khoản vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng USD	3,475% - 4,92%

17 TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

17.1 Theo loại hình gửi

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	52.110.002	42.615.886
Tiền gửi có kỳ hạn	51.185.204	37.381.567
Tiền gửi tiết kiệm	50.278.922	43.247.322
Tiền gửi ký quỹ	1.028.314	923.915
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.464.577	2.847.004
	<u>157.067.019</u>	<u>127.015.694</u>

17.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31.12.2008		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	25.035.418	27.074.584	52.110.002
Tiền gửi có kỳ hạn	33.110.593	18.074.611	51.185.204
Tiền gửi tiết kiệm	26.147.502	24.131.420	50.278.922
Tiền gửi ký quỹ	501.272	527.042	1.028.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng	826.277	1.638.300	2.464.577
	<u>85.621.062</u>	<u>71.445.957</u>	<u>157.067.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

17.2 Theo tiền tệ (tiếp theo)

	Ngày 01.06.2008		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	22.858.370	19.757.516	42.615.886
Tiền gửi có kỳ hạn	23.649.680	13.731.887	37.381.567
Tiền gửi tiết kiệm	21.709.310	21.538.012	43.247.322
Tiền gửi ký quỹ	574.178	349.737	923.915
Tiền gửi vốn chuyên dùng	843.639	2.003.365	2.847.004
	<u>69.635.177</u>	<u>57.380.517</u>	<u>127.015.694</u>

Lãi suất tiền gửi áp dụng như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Lãi suất % năm
Tiền gửi thanh toán bằng VND	2,4% - 3%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	1% - 1,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,75% - 6,8%
Tiền gửi tiết kiệm VND	7% - 17,5%
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1,75% - 6,80%

18 VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Khoản vay từ Raiffeisen Zentralbank Österreich AG (*)	2.546.551	2.412.900
Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác thông qua các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại chứng khoán	555.226	494.146
Quỹ nhận từ các tổ chức quốc tế	18	17
	<u>3.101.795</u>	<u>2.907.063</u>

(*) Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng song phương giữa Ngân hàng và Raiffeisen Zentralbank Österreich AG (RZB) – chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, RZB cho Ngân hàng vay 150.000.000 đô la Mỹ, thời hạn 5 năm với lãi suất tại thời điểm ngày 31/12/2008 là chi phí vốn của RZB (3,25%/năm) cộng thêm margin 0,225% (tương đương 3,475%/năm tại thời điểm ngày 31.12.2008). Đổi lại, Ngân hàng phải duy trì một khoản ký quỹ trị giá 19,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 331.052 triệu đồng tại ngày 31.12.2008) tại RZB đồng thời cầm cố qua hình thức chứng chỉ bảo lãnh vốn vay bằng khoản chứng khoán nợ đảm bảo thanh toán giá trị vốn gốc đầu tư vào ngày đáo hạn trị giá 150 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng UBS-AG, chi nhánh Jersey phát hành (xem Thuyết minh số 9.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

19 CÁC GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2008		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi			
Ngắn hạn	1.344	955.150	956.494
Trung hạn	93.642	1.841.252	1.934.894
	<u>94.986</u>	<u>2.796.402</u>	<u>2.891.388</u>
Tín phiếu và trái phiếu			
Ngắn hạn	1.143	1.859	3.002
Trung hạn	26.812	813	27.625
	<u>27.955</u>	<u>2.672</u>	<u>30.627</u>
	<u>122.941</u>	<u>2.799.074</u>	<u>2.922.015</u>
		01.06.2008	
	Bảng đồng Việt Nam Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi			
Ngắn hạn	28.738	1.341.432	1.370.170
Trung hạn	338.566	859.572	1.198.138
	<u>367.304</u>	<u>2.201.004</u>	<u>2.568.308</u>
Tín phiếu và trái phiếu			
Ngắn hạn	5.347	3.667	9.014
Trung hạn	27.721	827	28.548
	<u>33.068</u>	<u>4.494</u>	<u>37.562</u>
	<u>400.372</u>	<u>2.205.498</u>	<u>2.605.870</u>

Lãi suất được áp dụng như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Lãi suất % / năm
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	-
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng đô la Mỹ	-
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng đồng Việt Nam	9,12% - 17,7%
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng đô la Mỹ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Lãi dự chi	2.835.614	1.937.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	6.598	142.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	458	640
Phải trả liên quan đến tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu (thuyết minh 20.1)	1.109.038	8.881.899
Phải trả Nhà nước Việt Nam liên quan đến dự phòng trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 01.06.2008	48.698	-
Phải trả Nhà nước Việt Nam sau khi xử lý các khoản liên quan đến tổng vốn và quỹ dự trữ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 01.06.2008:		
- Chênh lệch vốn điều lệ và vốn khác (Thuyết minh 22.1)	164.440	-
- Chênh lệch phần lợi nhuận lũy kế và các quỹ (Thuyết minh 23)	3.010.740	-
Các khoản nợ khác (thuyết minh 20.2)	3.582.474	3.057.577
Dự phòng cho các cam kết và nợ tiềm tàng (thuyết minh 20.3)	791.975	578.998
	<u>11.550.035</u>	<u>14.599.419</u>

20.1 Phải trả liên quan đến tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu

	Triệu đồng
Tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu cho các nhà đầu tư tham gia đấu thầu	7.179.988
Tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên	342.836
Giá trị chuyển đổi trái phiếu tăng vốn thành cổ phiếu	1.359.075
Số dư phải trả tại ngày 01.06.2008	8.881.899
Trừ: - chuyển sang vốn điều lệ của Ngân hàng	(1.122.854)
- chuyển về SCIC	(6.650.000)
- chuyển trả Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	(7)
Số dư phải trả tại ngày 31.12.2008	<u>1.109.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

20.2 Các khoản phải trả khác

	31.12.2008 Triệu đồng	01.06.2008 Triệu đồng
Các khoản phải trả công nhân viên	444.557	189.445
Các khoản phải trả về XDDB, mua sắm tài sản cố định	179.346	122.943
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.994	49.376
Thu nhập lãi đầu tư từ phần được giảm dự trữ bắt buộc đang chờ hướng dẫn của NHNN	19.663	19.663
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt liên quan đến giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	49.031	-
Phải nộp thuế giá trị gia tăng	16.364	17.452
Các khoản thuế khác phải nộp	29.296	25.097
Thu được từ bán lại các khoản vay, tài sản đảm bảo, và sử dụng tài sản xiết nợ	3.215	24.231
Lãi nhận trước từ đầu tư và chứng khoán chưa phân bổ	500.174	369.857
Chuyển tiền phải trả	327.840	463.667
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	587.206	579.494
Các khoản chờ thanh toán khác	49.355	17.250
Các khoản tài trợ của tổ chức thế quốc tế để thực hiện các chương trình tiếp thị nhằm phát triển hoạt động thẻ	9.982	9.030
Các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán	1.030.636	816.857
Phải trả khác	332.815	353.215
	<u>3.582.474</u>	<u>3.057.577</u>

20.3 Dự phòng cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cho vay không hủy ngang

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	252.250	326.748	578.998
Trích lập trong kỳ	290.056	-	290.056
Hoàn nhập trong kỳ	-	(77.079)	(77.079)
Tại ngày 31.12.2008	<u>542.306</u>	<u>249.669</u>	<u>791.975</u>

21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ	640
Ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 36)	(216)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	34
Thuế TNDN hoãn lại phải trả cuối kỳ	<u>458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

21 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tại Vinafico do phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế TNDN và giá trị ghi sổ liên quan đến các khoản chênh lệch do đánh giá tiền trả trước thuê văn phòng, dự phòng rủi ro tín dụng và khấu hao tài sản cố định tại ngày 31.12.2008.

Ngân hàng và các công ty con khác không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu vào thời điểm 31/12/2008.

22 VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN KHÁC

22.1 Vốn điều lệ và vốn khác

Tại ngày 01.06.2008, vốn điều lệ và vốn khác của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được kết chuyển như sau: Triệu đồng

Số dư tại ngày 01.06.2008	5.702.004
Chuyển một phần vốn điều lệ và vốn khác của Ngân hàng sang vốn góp của Nhà nước	(5.537.564)
Chuyển một phần vốn điều lệ của Ngân hàng sang khoản phải trả Nhà nước (thuyết minh 20)	(164.440)
Vốn góp của Nhà nước được chuyển đến từ một phần vốn điều lệ và vốn khác của Ngân hàng	5.537.564
Vốn góp của Nhà nước được chuyển đến từ một phần lợi nhuận và một phần các quỹ dự trữ của Ngân hàng (thuyết minh 21)	5.440.442
Tổng số vốn góp của Nhà nước trong vốn điều lệ	10.978.006
Tổng số vốn góp của các cổ đông khác trong vốn điều lệ	1.122.854
Số dư vốn điều lệ tại ngày 31.12.2008	<u>12.100.860</u>
Vốn khác của các công ty con tại ngày 31.12.2008	<u>63.615</u>
Tổng vốn điều lệ và vốn khác tại ngày 31.12.2008	<u>12.164.475</u>

1.2 Phân tích vốn điều lệ của Ngân hàng

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần phổ thông Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 01.06.2008	-	-	-	-
Mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành	1.210.086.026	12.100.860	-	12.100.860
Tại ngày 31.12.2008	<u>1.210.086.026</u>	<u>12.100.860</u>	<u>-</u>	<u>12.100.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

CÁC QUỸ DỰ TRỮ VÀ PHẦN PHỐI LỢI NHUẬN

	Lợi nhuận để lại	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Quỹ đánh giá tài sản	Quỹ chênh lệch tỷ giá	Tổng số
	83.531	504.447	940.050	7.049.830	149.719	9.728	97.093	8.834.398
Tại ngày 01.06.2008, các quỹ và lợi nhuận để lại của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được kết chuyển như sau:	(210.308)	(332.582)	(610.408)	(4.287.144)	-	-	-	(5.440.442)
Số dư tại ngày 01.06.2008:	-	(165.068)	(294.397)	(2.551.275)	-	-	-	(3.010.740)
Chuyển một phần lợi nhuận để lại và một phần các quỹ của Ngân hàng sang vốn góp của Nhà nước (Thuyết minh 22.1)	-	-	-	-	(146.715)	-	-	(146.715)
Chuyển một phần các quỹ của Ngân hàng sang các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ phúc lợi và khen thưởng của Ngân hàng sang các khoản phải trả nhân viên Ngân hàng	1.341.595	-	-	-	-	-	-	1.341.595
Lãi trong kỳ	(356.754)	64.453	129.620	1.071	161.610	-	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	(1.654)	-	-	(1.654)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi các báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(855)	48.386	48.386
Chênh lệch đánh giá lại tài sản VINAFICO	-	-	-	-	-	-	-	(855)
Điều chỉnh khác	604	-	100	-	502	-	388	1.594
Số dư tại ngày 31.12.2008	858.668	71.250	164.965	212.482	163.462	8.873	145.867	1.625.567

Tại ngày 31/12/2008, lợi nhuận để lại và các quỹ của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết liên quan đến cổ phần hóa chưa được quyết toán (Thuyết minh 1.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008

Triệu đồng

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	1.341.595
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(161.610)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	1.179.985
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.210
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (đồng/cổ phiếu)	975

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008

Triệu đồng

Thu nhập lãi cho vay và tạm ứng khách hàng	8.111.509
Thu tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.368.401
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	1.552.718
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.268
Tổng cộng	11.036.896

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008

Triệu đồng

Trả lãi tiền gửi khách hàng	6.670.270
Trả lãi tiền vay các tổ chức tín dụng trong nước	460.722
Trả lãi phát hành chứng chi tiền gửi	191.901
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.160
Tổng cộng	7.340.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

27 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	60.434
Dịch vụ thanh toán	336.728
Dịch vụ ngân quỹ	39.325
Dịch vụ ủy thác và trung gian	1.121
Các dịch vụ khác	243.273
	<u>680.881</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	122.303
Dịch vụ ngân quỹ	7.986
Dịch vụ viễn thông	16.688
Dịch vụ ủy thác và trung gian	3.313
Các dịch vụ khác	62.990
	<u>213.280</u>

29 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	2.193.994
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài khoản ngoại tệ kinh doanh cuối kỳ	2.371
	<u>2.196.365</u>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	(1.574.192)
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ	(15.695)
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vàng cuối kỳ	(15.076)
	<u>(1.604.963)</u>
	<u>591.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

30 THU NHẬP THUẦN TỪ MUA, BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Thu nhập từ mua, bán chứng khoán kinh doanh	175.119
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(143.287)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh VCBS	36.059
	<u>67.891</u>

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	71.379
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	12.204
	<u>83.583</u>

32 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Nhận cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng	553.136
Trừ: cổ tức nhận từ công ty con, công ty liên doanh liên kết khi hợp nhất	(72.165)
	480.971
Từ hoạt động đầu tư của VCBS	10.846
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	53.153
	<u>544.970</u>

(*) Nhận cổ tức từ góp vốn và đầu tư dài hạn của Ngân hàng được phân tích như sau:

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Nhận cổ tức bằng tiền mặt	85.679
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận để lại	46.053
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	349.239
Tổng cộng	<u>480.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

33 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Thu nhập từ lãi giao dịch hoán đổi	52.492
Thu nhập khác	158.436
	<u>210.928</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Tiền lương và các chi phí liên quan khác	
- Lương và trợ cấp	673.967
- Khoản chi liên quan đến lương	27.370
- Trợ cấp khác	2.924
- Chi phí khác	62.344
	<u>766.605</u>
Chi phí Tài sản cố định	
- Khấu hao	216.390
- Chi phí Tài sản cố định khác	61.237
	<u>277.627</u>
Chi phí quản lý	382.675
Thuế và lệ phí	92.430
Phí bảo hiểm tiên gửi	21.091
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác	190.212
	<u>1.730.640</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Thuế hiện hành	304.608
Thuế hoãn lại (Thuyết minh 21)	(216)
	<u>304.392</u>

Khoản thuế trong năm tài chính thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và thuế suất từ 17% đến 25% đối với lợi nhuận chịu thuế ước tính của các công ty con và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Từ 01.06.2008
đến 31.12.2008
Triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế	<u>1.654.708</u>
----------------------	------------------

Điều chỉnh thu nhập chịu thuế

Phần chia sẻ lãi trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh và các công ty liên kết	(53.155)
Lỗ thuần từ đánh giá lại vàng và ngoại tệ	28.469
Thu nhập từ trái phiếu giáo dục không chịu thuế TNDN	(7.680)
Các chi phí không được khấu trừ	15.020
Cố tức thu được trong năm không chịu thuế TNDN	(491.817)
Bù trừ lỗ lũy kế vào lợi nhuận chịu thuế VCBS	(48.139)

Lợi nhuận chịu thuế hiện hành	<u>1.097.406</u>
-------------------------------	------------------

Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	306.359
Miễn giảm thuế TNDN – VCB Tower	(1.751)

Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	304.608
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	142.647
Tạm ứng thuế TNDN đầu kỳ	(5.441)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(556.799)

Số dư cuối kỳ	<u>(114.985)</u>
---------------	------------------

Bao gồm:

Thuế TNDN hiện hành phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh 20)	6.598
Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ (Thuyết minh 14)	<u>(121.583)</u>

Các khoản hoàn thuế của Ngân hàng được kiểm tra định kỳ và điều chỉnh bởi cơ quan thuế. Cơ quan thuế vẫn chưa quyết toán thuế kỳ này cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

37 THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Từ 01.06.2008 đến 31.12.2008
	Triệu đồng
Số lao động bình quân 7 tháng cuối năm 2008 (người)	9.056
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	
Tổng quỹ lương	673.967
Khen thưởng	-
Thu nhập khác	-
Tổng thu nhập	673.967
Lương bình quân	10.63
Thu nhập bình quân	10.63

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01.06.2008 Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ		31.12.2008 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	17.452	115.928	(117.016)	16.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.206	304.608	(556.799)	(114.985)
Thuế xuất nhập khẩu	-	455	(455)	-
Thuế nhà – đất	-	115	(115)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.624	19.404	(10.821)	16.207
Các loại thuế và phí khác	17.473	34.060	(38.444)	13.089
Tổng cộng	179.755	474.570	(723.650)	(69.325)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

39 CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Tổng số các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực như sau:

	31.12.2008			01.06.2008
	Bảng đồng Việt Nam Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng	1.417	26.937.480	26.938.897	36.136.314
Bảo lãnh tài chính	4.482.086	6.849.550	11.331.636	10.018.302
Cam kết cho vay chưa giải ngân	18.659.305	2.051.712	20.711.017	39.006.389
	<u>23.142.808</u>	<u>35.838.742</u>	<u>58.981.550</u>	<u>85.161.005</u>

40 CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Ngày 12/1/2009, Ngân hàng nhận được Công văn 446/BTC-TCDN từ BTC phúc đáp Công văn 1602/NHNT.KTTC và Công văn 1624/NHNT.KTTC của Ngân hàng (Thuyết minh 1.3). Theo hướng dẫn tại Công văn 446, Ngân hàng phải báo cáo NHNN phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu.

Ngày 20/1/2009, Ngân hàng đã có Công văn số 81/NHNT.KTTC trình NHNN báo cáo về các vấn đề quyết toán nói trên.

Ngày 03/04/2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH của NHNN thông báo về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện các quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Do vậy, tại ngày 31/12/2008 và tại ngày ký các báo cáo này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

(a) Chi tiết số dư với các bên liên quan

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Các khoản vay	(40.534)	(52.299)
Tiền gửi thanh toán, bù trừ và dự trữ bắt buộc	30.561.417	4.721.195
Tiền gửi không kỳ hạn	(3.890.190)	(1.306.328)
Lãi và các khoản phải trả khác	(19.663)	(55.931)
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.521.378	3.489.853
Thu lãi tiền cho vay	82.655	66.404
Tiền gửi không kỳ hạn	(5.584.909)	(6.836.012)
Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(134.043)	(5.139)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank	-	(260.860)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Shinhan Vina	169.770	200.000

(b) Chi tiết giao dịch với các bên liên quan

	31.12.2008
	Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
Thu lãi tiền gửi tại NHNN	153.096
Chi lãi tiền gửi của NHNN	(30.843)
Chi lãi tiền vay cho NHNN	(260.442)
Bộ Tài chính	
Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn của NHNN	(50.728)
Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina	
Thu lãi cho vay	31.341
Chi lãi tiền vay	(4.714)

Các giao dịch liên quan đến vốn của Ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP TỤC)

(c) Lương và các khoản phụ cấp của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	31.12.2008
	Triệu đồng
Lương của Ban Điều hành	2.939
Các khoản phụ cấp của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	815

42 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31.12.2008		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31.12.2008)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.999.232	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
	<u>1.999.232</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
	<u>1.999.232</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

43 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31.12.2008	01.06.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	539.053	345.518
Trong đó:		
- Đến hạn trước 31/12/2008	-	33.862
- Đến hạn trong 1 năm	61.848	69.139
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	181.753	171.624
- Đến hạn sau 5 năm	295.452	70.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

44.1 Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7/10/2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối được phép để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các qui định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và qui định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo qui định số 1073/QĐ.NHNT-KDNT ngày 29/9/2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bộ của Ngân hàng. Theo qui định này, mọi trạng thái ngoại hối tại chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

44.2 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro và Hội đồng tín dụng.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh 2.7 và 2.8).

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; Phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi mức độ biến động hàng tháng của lãi suất đối với các kỳ hạn.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn điều chỉnh lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

a. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Vietcombank.

Ngày 31.12.2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.482.209	-	-	-	-	-	-	3.482.209
Tiền gửi tại NHNN	-	-	30.561.417	-	-	-	-	-	30.561.417
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.864	21.887.471	5.223.953	1.076.582	1.273.500	912.771	-	30.377.141
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	403.698	-	-	-	-	-	-	403.698
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.811.988	-	25.113.430	25.781.250	27.268.622	7.715.711	8.085.165	16.016.799	112.792.965
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200	1.324.850	1.059.622	8.370.856	26.801.376	4.348.134	41.905.038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.151.846	-	-	-	-	-	-	3.151.846
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.360.853	-	-	-	-	-	-	1.360.853
Tài sản khác (*)	-	2.837.340	-	-	-	-	-	-	2.837.340
Tổng tài sản	2.811.988	11.238.810	77.562.518	32.330.053	29.404.826	17.360.067	35.799.312	20.364.933	226.872.507
Công nợ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	5.002	26.518.345	3.470.109	1.419.800	-	1.992.891	10.000	33.416.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.304.176	30.424.444	12.065.724	24.771.057	3.501.618	-	157.067.019
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	18	-	3.101.777	-	-	-	-	3.101.795
Trái phiếu chuyển đổi (hoặc phát hành giấy tờ có giá)	-	-	670.302	300.933	767.629	1.183.151	-	-	2.922.015
Nợ khác	-	11.550.035	-	-	-	-	-	-	11.550.035
Tổng công nợ	-	11.555.055	113.492.823	37.297.263	14.253.153	25.954.208	5.494.509	10.000	208.057.011
Chênh lệch	2.811.988	(316.245)	(35.930.305)	(4.967.210)	15.151.673	(8.594.141)	30.304.803	20.354.933	18.815.496

(*) Các khoản mục này chưa trừ các loại dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng Việt Nam vào ngày 31/12/2008 như sau:

Tại ngày 31.12.2008	Đơn vị: đồng Việt Nam					
	VND	EUR	USD	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.120.863	136.865	806.139	254.341	164.001	3.482.209
Tiền gửi tại NHNN	4.098.428	-	26.462.989	-	-	30.561.417
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	11.268.690	3.454.493	13.310.331	-	2.343.627	30.377.141
Chứng khoán kinh doanh (*)	403.698	-	-	-	-	403.698
Cho vay khách hàng (*)	67.434.136	1.196.332	44.108.173	-	54.324	112.792.965
Chứng khoán đầu tư (*)	32.589.592	-	9.315.446	-	-	41.905.038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.364.451	-	787.395	-	-	3.151.846
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.360.853	-	-	-	-	1.360.853
Tài sản có khác (*)	1.970.548	34.801	803.353	-	28.638	2.837.340
Tổng tài sản	123.611.259	4.822.491	95.593.826	254.341	2.590.590	226.872.507
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	10.534.558	896.007	21.031.747	-	953.835	33.416.147
Tiền gửi của khách hàng	85.621.062	3.728.238	66.204.650	-	1.513.069	157.067.019
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	555.227	-	2.546.568	-	-	3.101.795
Trái phiếu chuyển đổi (hoặc phát hành giấy tờ có giá)	122.941	262.698	2.536.376	-	-	2.922.015
Nợ khác	10.001.724	84.003	1.427.508	-	36.800	11.550.035
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.835.512	4.970.946	93.746.849	-	2.503.704	208.057.011
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	16.775.747	(148.455)	1.846.977	254.341	86.886	18.815.496

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi vào cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị ban đầu trừ dự phòng rủi ro tín dụng;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Vietcombank theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Nợ		Kỳ hạn			Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	1-3 tháng	3-12 tháng	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31.12.2008								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.482.209	-	-	-	-	3.482.209
Tiền gửi tại NHNN	-	-	30.561.417	-	-	-	-	30.561.417
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	21.662.929	6.023.102	1.440.819	1.218.034	32.257	30.377.141
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	403.698	-	-	-	403.698
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.014.169	1.797.819	5.546.217	19.180.651	34.633.700	15.381.824	35.238.585	112.792.965
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200	1.324.850	9.430.478	26.801.376	4.348.134	41.905.038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	976.261	-	-	1.008.457	1.167.128	3.151.846
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.104	1.355.749	1.360.853
Tài sản khác (*)	-	-	27.298	2.810.042	-	-	-	2.837.340
Tổng tài sản	1.014.169	1.797.819	62.256.531	29.742.343	45.504.997	44.414.795	42.141.853	226.872.507
Công nợ								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.822.145	97.209	4.101.636	4.371.246	23.911	33.416.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.563.880	31.118.941	36.836.781	3.522.970	24.447	157.067.019
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.101.795	-	3.101.795
Trái phiếu chuyển đổi (hoặc phát hành giấy tờ có giá)	-	-	469.717	501.518	1.950.780	-	-	2.922.015
Nợ khác	-	-	40.001	11.510.034	-	-	-	11.550.035
Tổng công nợ	-	-	110.895.743	43.227.702	42.889.197	10.996.011	48.358	208.057.011
Chênh lệch	1.014.169	1.797.819	(48.639.212)	(13.485.359)	2.615.800	33.418.784	42.093.495	18.815.496

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 27 tháng 4 năm 2009.



Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng kế toán



Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm
Phó Tổng giám đốc